

Tháng 01

Số 01 (01/01/2009)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
THÀNH PHỐ		
05-12-2008	Nghị quyết số 05/2008/NQ-HĐND về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2009.	3
05-12-2008	Nghị quyết số 06/2008/NQ-HĐND về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2009.	7
05-12-2008	Nghị quyết số 07/2008/NQ-HĐND về điều chỉnh bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2009.	13
05-12-2008	Nghị quyết số 08/2008/NQ-HĐND về đầu tư xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách thành phố năm 2009.	15
05-12-2008	Nghị quyết số 09/2008/NQ-HĐND về chế độ phụ cấp đối với Bảo vệ dân phố.	17

05-12-2008 - Nghị quyết số 10/2008/NQ-HĐND về phí và lệ phí trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	18
05-12-2008 - Nghị quyết số 11/2008/NQ-HĐND về tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2007.	20
05-12-2008 - Nghị quyết số 12/2008/NQ-HĐND về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố năm 2009.	23
03-12-2008 - Chỉ thị số 23/2008/CT-UBND về tổ chức đón Tết Nguyên đán Kỷ Sửu năm 2009.	25
03-12-2008 - Quyết định số 5249/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Cần Giờ.	32

THÀNH PHỐ**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2008/NQ-HĐND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT**Về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2009**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 14
(Từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 12 năm 2008)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2615/QĐ-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2009;

Sau khi xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện ngân sách thành phố năm 2008 và dự toán ngân sách thành phố năm 2009, Báo cáo thẩm tra số 317/BC-KTNS ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Về thực hiện ngân sách thành phố năm 2008**

Căn cứ Nghị quyết số 14/2007/NQ-HĐ ngày 07 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2008 và việc tổ chức, điều hành ngân sách của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân thành phố ghi nhận:

Trong năm 2008, Ủy ban nhân dân thành phố đã có nhiều nỗ lực trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách năm 2008 và đã đạt những kết quả khả

quan. Ước thu vượt dự toán, đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và nhiệm vụ chi thường xuyên, chi cải cách tiền lương, chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh. Ủy ban nhân dân đã có những biện pháp huy động vốn bằng nhiều hình thức và đẩy mạnh xã hội hóa để tập trung vốn cho các công trình trọng điểm của thành phố. Trong điều hành ngân sách thường xuyên kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng, chống tham nhũng, ngăn ngừa tiêu cực trong sử dụng ngân sách.

Điều 2. Thông qua dự toán phân bổ ngân sách năm 2009

1. Về thu, chi ngân sách:

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 122.327 tỷ đồng tăng 24,73% dự toán năm 2008 và tăng 10,81% so ước thực hiện năm 2008.

Trong đó:

- Tổng thu ngân sách nhà nước phần nội địa: 63.127 tỷ đồng tăng 23,74% dự toán năm 2008.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 46.500 tỷ đồng

- Thu từ dầu thô: 12.700 tỷ đồng

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 21.898 tỷ đồng

Trong đó:

- Số thu phân chia cho ngân sách địa phương: 20.319,42 tỷ đồng

- Ghi thu - ghi chi qua ngân sách: 700,000 tỷ đồng

- Bổ sung theo mục tiêu từ NS Trung ương: 878,562 tỷ đồng

+ Chi đầu tư từ vốn ngoài nước: 684,000 tỷ đồng

+ Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác: 194,56 tỷ đồng

* Hội đồng nhân dân thành phố cho phép Ủy ban nhân dân thành phố huy động vốn bằng nhiều hình thức để chi đầu tư phát triển trong năm 2009 nhằm đảm bảo cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2009 đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua.

1.3. Tổng chi ngân sách địa phương: 21.898 tỷ đồng

Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 20.319,42 tỷ đồng

- Ghi chi đầu tư phát triển từ nguồn thu của hoạt động
sở xố kiến thiết và ghi chi duy tu thoát nước từ
nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải: 700,000 tỷ đồng
- Chi từ nguồn bổ sung theo mục tiêu của ngân
sách Trung ương: 878,562 tỷ đồng

(Kèm theo Phụ lục số 01, 02, 03, 04)

2. Về phân bổ dự toán chi ngân sách:

2.1. Thông qua định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2009.

(Kèm theo Phụ lục số 05)

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2009: 21.898 tỷ đồng

Cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 7.222 tỷ đồng
- Trong đó: chi trả vốn gốc và lãi vay: 2.314 tỷ đồng*
- Chi thường xuyên: 12.482,080 tỷ đồng
- Trong đó dự phòng ngân sách: 745,000 tỷ đồng*
- Nguồn cải cách tiền lương: 1.250,000 tỷ đồng
- Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: 65,000 tỷ đồng
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW: 878,562 tỷ đồng

2.3. Phân bổ dự toán chi thường xuyên từ ngân sách thành phố cho từng cơ quan, sở, ban, ngành *(kèm Phụ lục số 06)*; mức bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu cho từng quận huyện *(kèm Phụ lục số 07)*.

Điều 3. Trong quá trình điều hành thực hiện ngân sách, Hội đồng nhân dân thành phố đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố quan tâm các vấn đề sau:

1. Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, ban, ngành thành phố và các quận, huyện theo đúng quy định;

2. Phân đầu thu đạt và vượt kế hoạch để đảm bảo cân đối chi theo kế hoạch. Tăng cường các biện pháp quản lý nguồn thu và bồi dưỡng nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật, tập trung xử lý những khoản nợ đọng thuế.

3. Đa dạng phương thức huy động nguồn lực để đầu tư phát triển những dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm. Nguồn vốn vay, huy động phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, vệ sinh môi trường. Thực hiện đồng bộ cơ chế khoán chi, đấu thầu trong duy tu giao thông, công viên cây xanh, vận chuyển hành khách bằng phương tiện công cộng để giảm dần việc chi từ ngân sách.

5. Đảm bảo sử dụng dự phòng ngân sách đúng nội dung quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố hàng quý và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

6. Việc điều hành sử dụng ngân sách phải theo đúng dự toán được duyệt và đúng Luật Ngân sách Nhà nước; nâng cao vai trò và trách nhiệm của lãnh đạo các đơn vị khi xây dựng dự toán năm.

Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường giám sát việc thực hiện ngân sách đảm bảo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2008/NQ-HĐND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2009

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Sau khi xem xét các Báo cáo của Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố; các Báo cáo, Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan hữu quan; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Nhất trí với báo cáo của Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố. Nhất trí thông qua các báo cáo của Ủy ban nhân dân và các cơ quan hữu quan về đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố năm 2008; mục tiêu, các chỉ tiêu và nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2009.

Hội đồng nhân dân thành phố nhấn mạnh một số vấn đề như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2008:

Trong tình hình kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp, khó lường, tác động bất lợi đến kinh tế thành phố, nhưng được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Trung ương, sự chủ động và quyết tâm cao của Đảng bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên; sự điều hành năng động của Ủy ban nhân dân thành phố, các sở - ngành, địa phương, sự nỗ lực của các doanh nghiệp và mọi tầng lớp nhân dân nên đã hoàn thành 15/20 chỉ tiêu; có những chỉ tiêu đạt ở

mức cao như kim ngạch xuất khẩu, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thu ngân sách, xóa đói giảm nghèo.

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 11% (kế hoạch 12,7 - 13%);
- Tổng kim ngạch xuất khẩu (không tính dầu thô) tăng 24,3% (kế hoạch 15%);
- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 114.500 tỷ đồng (kế hoạch 97.500 tỷ đồng);
- Đầu tư nước ngoài đạt 8,244 tỷ USD, tăng gấp 4,25 lần so với cùng kỳ;
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 110.398,4 tỷ đồng (kế hoạch 98.070,2 tỷ đồng), trong đó thu nội địa 57.818,4 tỷ đồng (kế hoạch 51.015 tỷ đồng);
- Chi ngân sách địa phương 27.572 tỷ đồng (kế hoạch 18.594,8 tỷ đồng);
- Giải quyết việc làm cho 270.500 lao động (kế hoạch 270.000), trong đó tạo 120.000 việc làm mới (kế hoạch 120.000), giảm tỷ lệ thất nghiệp còn dưới 5,5% (kế hoạch dưới 5,5%), giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới (dưới 6 triệu đồng/người/năm) còn 0,6%;
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 90% (kế hoạch trên 89,5%);
- Vận chuyển hành khách công cộng đạt 420 triệu lượt người (kế hoạch 420 triệu lượt người);
- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 100% (kế hoạch 100%);
- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn nguy hại đạt 100% (kế hoạch 100%);
- Tỷ lệ chất thải rắn y tế đạt 100% (kế hoạch 100%);
- Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 90% (kế hoạch 95%);
- Tỷ lệ che phủ mảng xanh (rừng và cây xanh phân tán quy đổi) đạt 38% (kế hoạch 38%).

Tuy vậy, còn 5 chỉ tiêu chưa đạt (tốc độ tăng trưởng GDP, chỉ số giá tiêu dùng tăng cao, đào tạo nghề dài hạn, giảm tỷ lệ sinh bình quân và xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng); tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại và tăng thấp hơn năm 2007; chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chuyển biến chậm; công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, xây dựng, trật tự đô thị, ùn tắc giao thông, ngập nước, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố.

Việc thực hiện nếp sống văn minh đô thị được sự đồng tình của xã hội, có chuyển biến bước đầu về nhận thức và có sự thay đổi về hành vi ở một bộ phận dân cư. Tuy nhiên cần phải có kế hoạch cụ thể, tiếp tục tạo một sự chuyển biến rõ nét và vững chắc hơn.

II. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2009:

1. Mục tiêu:

Cùng cả nước ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, bền vững; chủ động ngăn ngừa suy giảm kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải cách tư pháp, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội. Tiếp tục “Năm thực hiện nếp sống văn minh đô thị”.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

a) Các chỉ tiêu kinh tế (6 chỉ tiêu)

- (1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trên địa bàn tăng từ 10% trở lên;
- (2) Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16,5%, kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô tăng 22%;
- (3) Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 131.000 tỷ đồng, bằng 37,2% GDP.
- (4) Thu ngân sách trên địa bàn 122.327 tỷ đồng, nếu không tính dầu thô là 109.627 tỷ đồng, tăng 8,74%; trong đó thu nội địa 63.127 tỷ đồng, tăng 9,18%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 46.500 tỷ đồng, tăng 8,14%;
- (5) Chi ngân sách địa phương 21.898 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 7.222 tỷ đồng (chiếm 32,98%);

(6) Chỉ số giá tiêu dùng tăng dưới 15%.

b) Các chỉ tiêu xã hội (8 chỉ tiêu):

- (7) Số lao động được giải quyết việc làm 270.000;
- (8) Số lao động được tạo việc làm mới 120.000;
- (9) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề 55%;
- (10) Giảm tỷ lệ thất nghiệp còn 5,3%;

(11) Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới của thành phố (thu nhập bình quân dưới 12 triệu đồng/người/năm áp dụng cho cả khu vực thành thị và nông thôn giảm còn 13,8% vào cuối năm;

(12) Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân 0,1‰;

(13) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng dưới 7,6%;

(14) Tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi dưới 0,35‰;

c) Các chỉ tiêu môi trường và đô thị (6 chỉ tiêu):

(15) Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch 91,5%;

(16) Sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng 480 triệu lượt người;

(17) Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý chất thải rắn nguy hại 100%;

(18) Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế 100%, nước thải y tế 80%;

(19) Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng 95%, các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải 100%;

(20) Tỷ lệ che phủ mảng xanh (rừng và cây xanh phân tán quy đổi) đạt 38,2%.

III. Nhiệm vụ và các giải pháp chính:

1. Triển khai thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ sát hợp với tình hình thành phố góp phần cùng cả nước chủ động ngăn ngừa suy giảm kinh tế, thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu. Kịp thời cụ thể hóa các chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ sát hợp với tình hình thành phố. Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, nhất là ngân hàng tạo điều kiện giảm thuế, giãn nợ ngân hàng cho các doanh nghiệp theo chỉ đạo của Chính phủ, hỗ trợ tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại, phát triển mạng lưới phân phối bán lẻ; tăng cường đấu tranh chống hàng gian, hàng giả, đầu cơ.

2. Triển khai kế hoạch kích cầu vào đầu tư và tiêu dùng. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào các lĩnh vực như xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhà ở; triển khai nhanh các dự án đủ điều kiện, đúng tiến độ. Cần nghiên cứu, dự báo và thông tin tình hình kinh tế - xã hội.

3. Đổi mới công nghệ công nghiệp sản xuất, tạo chuyển biến về chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ cao cấp, giá trị gia tăng cao. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư bảo đảm tính công khai, minh bạch và bình đẳng. Tập trung giải quyết những vướng mắc về thủ tục, giảm đến mức thấp nhất về chi phí, thời gian cho các doanh nghiệp.

4. Nhanh chóng quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp; tập trung đầu tư hạ tầng cho nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, ứng dụng công nghệ sinh học, phát triển mạnh các loại giống cây trồng, vật nuôi và phục vụ xuất khẩu, tạo thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Có chính sách khuyến khích dạy nghề, học nghề.

5. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường. Kiểm soát chặt chẽ và nâng cao hiệu quả chi tiêu công ngay từ khâu đánh giá, phê duyệt kế hoạch đầu tư, khắc phục tình trạng đầu tư kém hiệu quả, thất thoát, lãng phí. Cần có biện pháp chế tài về trách nhiệm của chủ đầu tư khi không hiệu quả.

6. Đẩy nhanh tiến độ thẩm định quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết 1/2000, giải quyết tình trạng “Quy hoạch treo”, hoàn thành và công bố việc quy hoạch lộ giới hẻm. Thường xuyên rà soát, kiểm tra việc quản lý quy hoạch và sử dụng đất theo quy hoạch.

7. Chấn chỉnh việc cấp phép đầu tư, tuân thủ các nguyên tắc bảo đảm môi trường ngay từ khâu xây dựng và phê duyệt quy hoạch, dự án đầu tư đồng thời tăng cường công tác hậu kiểm. Khẩn trương xử lý dứt điểm các doanh nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm; có biện pháp khắc phục các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái, tăng dần chất lượng môi trường.

8. Tăng cường trật tự, kỷ cương trong quản lý đô thị, dự án và xây dựng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật góp phần giảm ngập, ùn tắc giao thông.

9. Thúc đẩy công tác xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao; phát triển hệ thống an sinh xã hội, từng bước nâng cao mức sống và chất lượng sống của người dân thành phố. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ an sinh xã hội, nhất là chăm lo cho người nghèo, công nhân lao động, bảo hiểm thất nghiệp. Thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các biện pháp phòng, chống các dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm.

10. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, chú trọng cơ chế một cửa liên thông; đề cao trách nhiệm công vụ, trách nhiệm cá nhân, người đứng đầu đơn vị; tạo sự chuyển biến rõ rệt trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch trong đội ngũ cán bộ, công chức.

11. Giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc như bồi thường, tái định cư, dạy nghề và việc làm cho những người ảnh hưởng bởi các dự án; ô nhiễm môi

trường, tiếp công dân và giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Tiếp tục thực hiện cải cách tư pháp; nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm, kiên quyết đấu tranh và đẩy lùi tệ nạn xã hội.

12. Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể về tiêu chí văn minh đô thị, có trọng tâm, trọng điểm để tiếp tục thực hiện chủ đề của năm 2009 thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Chú trọng các biện pháp như tuyên truyền, giáo dục đi vào chiều sâu, huy động được toàn xã hội tham gia; tạo điều kiện, phương tiện đảm bảo tính khả thi của tiêu chí đề ra; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, tăng tính răn đe, giáo dục.

IV. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân thành phố có kế hoạch tổ chức, chỉ đạo và điều hành bảo đảm thực hiện thắng lợi Nghị quyết này.

Thường trực, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố cùng các thành viên giám sát và động viên các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết và phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của người dân đến các cấp chính quyền.

Hội đồng nhân dân thành phố kêu gọi đồng bào, cán bộ, chiến sĩ thành phố nêu cao tinh thần khắc phục khó khăn, đoàn kết, năng động, sáng tạo và quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2009.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2008/NQ-HĐND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh bảng giá các loại đất trên địa bàn
thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2009**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 14
(Từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 12 năm 2008)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 7327/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về Điều chỉnh bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2009; Báo cáo thẩm tra số 319/BCTT-KTNS ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bản Điều chỉnh bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2009 do Ủy ban nhân dân thành phố trình tại kỳ họp.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện.

Điều 3. Giao Thường trực, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố phối hợp hoạt động giám sát, đôn đốc, chấn chỉnh những thiếu sót, chậm trễ; kịp thời phát hiện những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị quyết, trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 14, thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2008/NQ-HĐND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

**Về đầu tư xây dựng cơ bản nguồn vốn
ngân sách thành phố năm 2009**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA VII KỲ HỌP THỨ 14
(Từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 12 năm 2008)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 7286/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về đầu tư xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách thành phố năm 2009; Báo cáo thẩm tra số 333/BCTT-KTNS ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung danh mục đầu tư xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách thành phố năm 2009 do Ủy ban nhân dân thành phố trình tại kỳ họp với tổng vốn đầu tư là 11.235 tỷ đồng với 534 dự án. Trong đó khởi công mới 109 dự án, chuyển tiếp 425 dự án.

Thông qua chủ trương đầu tư danh mục 151 dự án mới năm 2009 (theo danh mục đính kèm.)

Điều 2. Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ vào danh mục đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua, có kế hoạch tổ chức thực hiện. Trong năm 2009 tùy theo khả năng huy động thêm vốn và thủ tục đầu tư, Hội đồng nhân dân thành phố ủy quyền cho Thường trực và các Ban xem xét theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2008/NQ-HĐND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT
Về chế độ phụ cấp đối với Bảo vệ dân phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 14
(Từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 12 năm 2008)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 7051/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về chế độ phụ cấp đối với Bảo vệ dân phố; Báo cáo thẩm tra số 332/BCTT-KTNS ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung Tờ trình số 7051/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về chế độ phụ cấp đối với Bảo vệ dân phố.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2008/NQ-HĐND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Về phí và lệ phí trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 14
(Từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 12 năm 2008)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố và các Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung các Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố, cụ thể như sau:

1. Tờ trình số 7287/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (kèm Phụ lục mức thu lệ phí);

2. Tờ trình số 6876/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (kèm Phụ lục mức thu lệ phí);

3. Tờ trình số 7307/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu lệ phí trước bạ đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi;

4. Tờ trình số 7326/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thu phí vệ sinh và phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn thông thường (kèm Phụ lục mức thu lệ phí);

5. Tờ trình số 7303/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2008/NQ-HĐND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

Về tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2007

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 14
(Từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 12 năm 2008)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 60/2006/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2007;

Xét báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố về quyết toán ngân sách thành phố năm 2007, Báo cáo thẩm tra số 317/BCTT-KTNS ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2007 như sau:

1. Về thu ngân sách:

1.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn **86.518,042 tỷ đồng** (không tính thu dầu thô), đạt 120,38% dự toán năm. Trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước phần nội địa: **46.925,321 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 54,24% trong tổng thu ngân sách, đạt 114,26% dự toán và tăng 39,24% so với cùng kỳ.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: **36.256,648 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 41,91% trong tổng thu ngân sách, đạt 117,72% dự toán và tăng 38,11% so với cùng kỳ.

- Thu viện trợ: **165,081 tỷ đồng**.

1.2. Thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương: **33.119,814 tỷ đồng**, trong đó:

- Thu phân chia cho ngân sách địa phương: **19.767,985 tỷ đồng**, bằng 140,65% so với dự toán năm và tăng 39,52% so với cùng kỳ.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: **1.447,688 tỷ đồng**

- Thu kết dư năm trước: **3.433,041 tỷ đồng**

- Thu từ nguồn huy động khác: **3.000,000 tỷ đồng**

Bao gồm:

+ Phát hành trái phiếu đô thị: **2.000 tỷ đồng.**

+ Vay Ngân hàng Đầu tư và KBNN Trung ương: **1.000 tỷ đồng.**

- Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách: **3.170,992 tỷ đồng**

- Thu chuyển nguồn năm trước: **2.135,027 tỷ đồng**

- Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại: **165,081 tỷ đồng**

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng số chi ngân sách địa phương là: **25.640,324 tỷ đồng**, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách: **13.318,260 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 57,22%, đạt 120,17% so với kế hoạch vốn đầu tư được giao.

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển trong năm 2007: **8.094,017 tỷ đồng**

- Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư: **2.733,476 tỷ đồng**

- Chi chuyển nguồn tạm ứng vốn đầu tư sang năm 2008 theo quy định: **2.490,767 tỷ đồng**

b) Chi thường xuyên: **8.649,736 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 37,16%, đạt 98,07% so với dự toán.

c) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: **65,000 tỷ đồng.**

d) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: **419,783 tỷ đồng.**

đ) Chi chuyển nguồn kinh phí thường xuyên năm 2007 sang năm 2008: **821,324 tỷ đồng.**

e) Các khoản chi từ nguồn thu được để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách địa phương: **2.366,221 tỷ đồng**.

3. Kết dư ngân sách năm 2007:

Tổng kết dư ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách thành phố, ngân sách quận - huyện, và ngân sách phường - xã, thị trấn) là: **6.665,256 tỷ đồng**.

Trong đó:

- Ngân sách thành phố: **4.277,026 tỷ đồng**; Trong đó đã chi tạm ứng cho công tác giải phóng mặt bằng mua nhà tái định cư và đầu tư xây dựng các công trình là 2.472,627 tỷ đồng, được chuyển sang năm 2008 để tiếp tục thanh toán hoặc theo dõi thu hồi.

- Ngân sách quận huyện: 2.076,985 tỷ đồng.

- Ngân sách phường - xã, thị trấn: 311,596 tỷ đồng.

Đối với kết dư ngân sách quận, huyện và ngân sách phường - xã, thị trấn do Hội đồng nhân dân quận, huyện và phường - xã, thị trấn quyết định xử lý, chuyển vào thu kết dư ngân sách cùng cấp năm 2008.

(Kèm theo các Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 và 6).

Điều 2. Căn cứ vào việc phê chuẩn của Hội đồng nhân dân thành phố, giao Ủy ban nhân dân thành phố:

- Thực hiện công khai tài chính đúng quy định, thường xuyên rà soát những định mức không còn phù hợp và các khoản chi không hợp lý để trình cấp thẩm quyền sửa đổi.

- Ủy ban nhân dân thành phố gửi báo cáo quyết toán ngân sách thành phố cho Bộ Tài chính theo luật định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 14 thông qua, ngày 03 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2008/NQ-HĐND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

**Về chương trình hoạt động giám sát của
Hội đồng nhân dân thành phố năm 2009**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 319/TTr-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về dự kiến chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố năm 2009 và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố thống nhất tổ chức các hoạt động giám sát trong năm 2009 các nội dung:

1. Giám sát việc tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách;
2. Giám sát việc quy hoạch và quản lý quy hoạch;
3. Giám sát việc quản lý môi trường;
4. Giám sát việc thực hiện chương trình nhà ở tái định cư, nhà ở cho công nhân lao động;
5. Giám sát việc tổ chức thực hiện nếp sống văn minh đô thị;
6. Giám sát việc quản lý nhà nước về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm;
7. Giám sát việc thực hiện công tác giải quyết khiếu nại - tố cáo;

8. Giám sát về hoạt động phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội.

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức thực hiện chương trình giám sát; phân công, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố; tùy tình hình, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức chất vấn giữa 2 kỳ họp; tổ chức hội nghị chuyên đề về các nội dung do đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và cử tri quan tâm, tăng cường sử dụng hợp lý các công cụ tham vấn ý kiến nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện chức năng giám sát, tạo điều kiện các Ban Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường tổ chức nghiên cứu, mời chuyên gia tư vấn các nội dung chuẩn bị giám sát.

Điều 3. Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố dành thời gian thích hợp tham gia các hoạt động giám sát do Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức; tăng cường thời gian tiếp xúc cử tri; kịp thời phản ánh và theo dõi đôn đốc các cơ quan, đơn vị giải quyết các kiến nghị và phúc đáp với cử tri theo luật định.

Điều 4. Các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn thành phố được điều chỉnh theo Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ trong hoạt động giám sát; báo cáo và cung cấp kịp thời những thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Thường trực, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố.

Điều 5. Tại kỳ họp giữa năm, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố báo cáo sơ kết tình hình thực hiện và tại kỳ họp cuối năm báo cáo đánh giá thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố năm 2009.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2008./.

CHỦ TỊCH

Phạm Phương Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2008/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 12 năm 2008

CHỈ THỊ

Về tổ chức đón Tết Nguyên đán Kỷ Sửu năm 2009

Qua một năm nỗ lực, đoàn kết vượt qua nhiều thử thách, khó khăn, thành phố đã cơ bản hoàn thành nhiều nhiệm vụ, chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng. Bước vào năm 2009, bên cạnh những thuận lợi, sẽ có nhiều thử thách trong hoạt động sản xuất - kinh doanh và tác động đến đời sống trong nhân dân... Vì vậy, để tổ chức tốt việc đón Tết Nguyên đán Kỷ Sửu năm 2009 tại thành phố Hồ Chí Minh theo tinh thần Kết luận của Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X), Nghị quyết số 20/2008/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2008 về tiếp tục thực hiện các biện pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững trong những tháng cuối năm 2008 của Chính phủ, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 13 và 14 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu lãnh đạo các sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện triển khai thực hiện các nội dung chỉ đạo sau:

1. Tết Nguyên đán Kỷ Sửu năm 2009 phải được tổ chức theo phương châm “Tết an toàn, tiết kiệm, vui tươi, lành mạnh”, đảm bảo Tết đến với mọi nhà, mọi người; do đó phải tập trung các biện pháp nhằm chăm lo chu đáo đời sống vật chất và văn hóa cho các tầng lớp nhân dân thành phố, nhất là các gia đình chính sách, cán bộ hưu trí, đồng bào nghèo, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang, công nhân, sinh viên.

1.1. Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện phải chủ động xây dựng kế hoạch, phối hợp với Mặt trận và các đoàn thể ở địa phương tổ chức vận động nhân dân phát huy truyền thống tương thân, tương trợ; tổ chức thăm hỏi, chăm lo các gia đình chính sách, các lực lượng vũ trang, cán bộ nhân viên, học viên đang tập trung cai nghiện tại các trường, trung tâm giáo dục của thành phố ở các tỉnh và những hộ gia đình nghèo có điều kiện vui Tết trong không khí đầm ấm, nghĩa tình, đoàn kết.

1.2. Giám đốc Đài Truyền hình, Đài Tiếng nói nhân dân thành phố xây dựng chương trình truyền hình, phát thanh phong phú, đa dạng, đậm đà bản sắc, truyền

thống dân tộc; thường xuyên cập nhật thông tin, phản ánh kịp thời các hoạt động chăm lo Tết của thành phố.

1.3. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan báo chí thành phố cần làm tốt công tác định hướng tuyên truyền Tết Kỷ Sửu năm 2009; nội dung tuyên truyền phải gắn với các hoạt động Kỷ niệm 79 năm ngày thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2009) và Cuộc vận động “học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, gắn với chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chỉ đạo các đội văn nghệ xung kích phối hợp với Liên đoàn Lao động và Thành Đoàn tập trung phục vụ nhân dân Vùng nông thôn, Vùng căn cứ kháng chiến cũ, các khu lưu trú công nhân, ký túc xá sinh viên, các trung tâm cai nghiện, dạy nghề của thành phố.

1.4. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân quận - huyện, Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp, Liên đoàn Lao động thành phố và Thành Đoàn hướng dẫn và theo dõi việc chi trả tiền lương, tiền thưởng cho người lao động trong các khu chế xuất, khu công nghiệp; nắm chắc tình hình đời sống, sinh hoạt của công nhân; phối hợp giải quyết kịp thời và nhanh chóng các vụ đình công, không để ảnh hưởng đến tình hình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và an ninh trật tự trên địa bàn; phối hợp tổ chức các hoạt động thiết thực nhằm chăm lo cho công nhân, sinh viên không có điều kiện về quê ăn Tết. Xây dựng kế hoạch - chăm lo Tết các đối tượng chính sách thật cụ thể. Các địa phương quan tâm, tổ chức thăm, hỗ trợ những người sau cai nghiện đã tái hòa nhập cộng đồng nhưng việc làm và thu nhập chưa ổn định.

1.5. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn, Giám đốc Sở Giao thông vận tải chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức trang trí hoa, bố trí cây xanh, hoa kiểng tại các trục đường trung tâm thành phố, các khu vui chơi giải trí; phối hợp với các ngành chức năng chỉ đạo tổ chức thật chu đáo trong việc triển khai Đường hoa Nguyễn Huệ và tổ chức trang trí trên các tuyến đường trung tâm thành phố, Hội hoa Xuân tại Công viên Văn hóa Tao Đàn, Chợ Hoa Tết tại Công viên Gia Định, Công viên 23 Tháng 9, Công viên Lê Văn Tám, khu văn hóa Suối Tiên, Đầm Sen, Khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng. Việc tổ chức các chợ hoa phải luôn đảm bảo bản sắc văn hóa, truyền thống dân tộc và đảm bảo trật tự, mỹ quan và vệ sinh môi trường theo quy định của thành phố.

2. Chủ động chuẩn bị nguồn hàng hóa dồi dào, giá cả hợp lý đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân thành phố trước, trong và sau Tết; kiên quyết đấu tranh chống đầu cơ, buôn lậu, chống hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo vệ sức khỏe nhân dân:

2.1. Giám đốc Sở Công Thương tổ chức lực lượng thu thập, phân tích thông tin, dự báo cung cầu hàng hóa để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh, dự trữ hàng hóa lương thực, thực phẩm thiết yếu, bảo đảm nguồn hàng dồi dào, phong phú, ổn định. Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 10/2008/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2008 và Nghị quyết số 20/2008/NQ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ và Chỉ thị số 07/2008/CT-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố ngày 28 tháng 3 năm 2008 đã chỉ đạo cụ thể các giải pháp bình ổn giá cả thị trường, không để việc tăng giá ảnh hưởng đến mức sống đồng bào thành phố, nhất là công nhân lao động nghèo, đảm bảo chất lượng hàng hóa phục vụ Tết. Chỉ đạo lực lượng quản lý thị trường tăng cường các biện pháp quản lý, xử lý hàng giả, hàng nhập lậu, các sản phẩm không rõ nguồn gốc, nhãn hiệu.

2.2. Ủy ban nhân dân các quận - huyện tăng cường tuyên truyền vận động bà con tiểu thương kinh doanh trên địa bàn thực hiện văn minh thương mại, công khai niêm yết giá cả, bán hàng bảo đảm chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, không mua bán hàng gian - hàng giả, hàng kém phẩm chất. Tổ chức kiểm tra việc niêm yết giá, bán hàng theo giá niêm yết các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu tại các chợ, nơi mua bán tập trung và các dịch vụ trên địa bàn; báo cáo kịp thời các biến động giá và đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố các giải pháp ổn định thị trường và chỉ đạo các sở - ngành liên quan kiểm soát chặt chẽ về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất - kinh doanh thực phẩm. Kiên quyết xử lý mạnh các đối tượng tung tin đồn nhảm, thất thiệt gây hoang mang trong xã hội.

2.3. Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn, Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại thành phố chỉ đạo các doanh nghiệp thành viên bảo đảm dự trữ cung cấp thực phẩm thiết yếu theo nhiệm vụ được giao, không để biến động giá do thiếu hàng hóa; tổ chức bán hàng lưu động phục vụ nhân dân ở các xã vùng nông thôn, phục vụ công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, phục vụ sinh viên ở các ký túc xá không về quê ăn Tết.

2.4. Chi cục Quản lý thị trường thành phố chủ động phối hợp với Công an các quận - huyện và các ngành chức năng xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thị trường trước, trong và sau Tết; chú trọng công tác phòng, chống buôn bán hàng nhập lậu, gian lận thương mại, sản xuất và kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng quá hạn sử dụng, giữ xe quá giá quy định, bán quá giá niêm yết; xử lý nghiêm các trường hợp lưu thông, buôn bán các mặt hàng cấm như pháo các loại, đồ chơi nguy hiểm. Phối hợp với các sở - ngành chức năng liên quan kiểm tra chặt chẽ hoạt động kinh doanh, giết mổ gia súc - gia cầm trên địa bàn thành phố; xử lý triệt để và

ng nghiêm khắc các trường hợp buôn bán gia cầm, giết mổ lậu, vận chuyển gia súc gia cầm nhiễm bệnh, mang mầm bệnh tại các cửa ngõ vào thành phố.

Sở Y tế kết hợp Chi cục Thú y thành phố kiểm tra chặt chẽ chất lượng vệ sinh thú y, sản phẩm gia cầm, gia cầm sống, đông lạnh chế biến, trứng gia cầm tại các kho trữ hàng và các điểm bán lẻ.

2.5. Giám đốc Sở Tài chính phối hợp các sở - ngành có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các quận - huyện tổ chức kiểm tra việc chấp hành giá hàng hóa thực phẩm thiết yếu, giá dịch vụ tại các chợ, nơi mua bán tập trung và khu vui chơi, giải trí; báo cáo kịp thời các biến động giá cả và đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố các giải pháp nhằm ổn định giá cả thị trường. Phối hợp tham gia đoàn kiểm tra, kiểm soát thị trường do Sở Công Thương chủ trì, kết hợp với kiểm tra việc chấp hành kỷ luật Nhà nước về giá; bán hàng hóa dịch vụ theo đúng giá của cơ quan có thẩm quyền quy định; kiểm tra việc thực hiện kiểm tra niêm yết giá, bán hàng theo giá niêm yết tại các quận - huyện; việc kê khai giá, đăng ký giá đối với loại hàng hóa dịch vụ thuộc danh mục phải kê khai đăng ký giá; phát hiện và xử lý kịp thời theo quy định của Pháp lệnh Giá và các quy định của pháp luật có liên quan đối với các hành vi vi phạm như quyết định giá sai thẩm quyền, quy định mức giá không tuân thủ quy trình, hạch toán vào giá các chi phí không đúng, không hợp lý, hợp lệ; lợi dụng vị trí độc quyền thị trường để liên kết giá bất hợp lý.

- Về công tác cân đối ngân sách cuối năm, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện cần tập trung giải quyết nhanh các khoản chi lương, chi thưởng và thực hiện các chế độ chính sách cho cán bộ, công chức trước Tết, không để tồn đọng.

3. Đảm bảo ổn định tình hình an ninh chính trị - trật tự xã hội, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ và mỹ quan đô thị trong thời gian trước, trong và sau Tết:

3.1. Thủ trưởng các cơ quan Công an thành phố, Sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lực lượng Thanh niên xung phong, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện tổ chức tuyên truyền vận động cán bộ, đảng viên và nhân dân tiếp tục thực hiện nghiêm túc quy định cấm buôn bán, vận chuyển, tàng trữ và đốt pháo, không cờ bạc, rượu chè, không mê tín dị đoan; tập trung xử lý tình trạng lấn chiếm lòng, lề đường, vỉa hè để buôn bán, đậu xe, làm bãi giữ xe trái phép; bố trí lực lượng giải quyết nhanh ùn tắc giao thông trong giờ cao điểm; chỉ đạo kiểm tra các doanh nghiệp, cơ quan, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, các chợ đầu mối, các chợ truyền thống, các khu dân cư có nguy cơ cháy cao, xây dựng phương án phòng, chống cháy nổ, cứu hộ,

cứu nạn, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tăng cường công tác tuần tra bảo vệ phòng cháy chữa cháy trong những ngày nghỉ; tạm thời ngưng thực hiện các quyết định cưỡng chế, giải tỏa để giải phóng mặt bằng của các dự án đầu tư chưa cấp bách, tập trung thực hiện tốt các dự án, công trình tái định cư nhằm ổn định cuộc sống nhân dân và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn thành phố trong những ngày cận Tết. Có kế hoạch cụ thể đối với vấn đề giải quyết tái định cư cho những người dân trong các dự án đã giải tỏa, giải phóng mặt bằng để người dân yên tâm đón Tết.

3.2. Giám đốc Công an thành phố tăng cường chỉ đạo mở cao điểm tấn công các loại tội phạm, giải quyết tệ nạn xã hội; bố trí lực lượng tuần tra bảo vệ an toàn các mục tiêu chính trị, kinh tế, văn hóa quan trọng trên địa bàn; ngăn chặn và xử lý nghiêm tệ đua xe trái phép, cờ bạc, mại dâm, ma túy, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn thành phố.

3.3. Giám đốc Sở Giao thông vận tải phối hợp với Công an thành phố, Lực lượng Thanh niên xung phong và các quận - huyện tổ chức phân luồng giao thông và điều tiết giao thông hợp lý tại các giao lộ, nhất là tại các khu vực trung tâm và các điểm “nóng” ùn tắc giao thông ở vùng ven hiện nay; điều hành tốt việc vận chuyển hàng hóa, hành khách tại các bến xe, bến tàu, không để ứ đọng, ách tắc, không để xảy ra tình trạng tăng giá trong những ngày cao điểm; đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu xe, tàu cho người dân về quê ăn Tết, không để xảy ra tình trạng “cò vé” tại các bến xe, bến tàu; khắc phục hiệu quả, không để xảy ra tình trạng “xe dù”; xây dựng kế hoạch tăng chuyến, đảm bảo xe buýt phục vụ nhân dân đi lại bình thường, an toàn trong dịp Tết. Việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, hoàn thiện các công trình cầu đường, thoát nước phải tạm ngưng, tái lập mặt đường và giải tỏa hàng rào che chắn, đảm bảo an toàn trước ngày 18 tháng 01 năm 2009 (23 âm lịch) nhằm tạo môi trường thông thoáng cho các sinh hoạt và vui chơi Tết của nhân dân.

3.4. Giám đốc Công ty Điện lực thành phố, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn có trách nhiệm đảm bảo cung cấp ổn định và liên tục điện, nước, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt trong suốt thời gian Tết.

3.5. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Công ty Môi trường đô thị thành phố phối hợp với các Công ty Dịch vụ công ích quận - huyện giải quyết tốt việc thu gom, vận chuyển rác và vệ sinh trên từng địa bàn theo phân công, phân cấp đảm bảo mỹ quan thành phố trong những ngày Tết; riêng tại các chợ, điểm bán hoa kiểng,... phải giải quyết trước 22 giờ 00 ngày 25 tháng 01 năm 2009 (30 Tết).

3.6. Giám đốc Sở Y tế phối hợp với cơ quan có liên quan xây dựng phương án kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, nhất là tại các bếp ăn tập thể, các đơn vị cung ứng suất ăn công nghiệp, hạn chế tối đa

xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm; tiếp tục các biện pháp ngăn chặn dịch tiêu chảy cấp xảy ra ở thành phố; chỉ đạo các bệnh viện, Trung tâm Y tế bố trí đội ngũ y, bác sĩ trực cấp cứu 24/24, bảo đảm tốt việc cấp cứu, điều trị tại các bệnh viện trong các ngày Tết, không để xảy ra thiệt mạng do bất cẩn hoặc chậm xử lý.

3.7. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch tuyên truyền vận động nông dân thực hiện đúng quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; phối hợp các ngành có liên quan thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về công tác phòng, chống bệnh dịch trên cây trồng, vật nuôi, không để xảy ra các loại dịch bệnh trên địa bàn thành phố.

3.8. Cục Hải quan thành phố phối hợp chặt chẽ với Tổng Công ty Hàng không miền Nam tạo mọi điều kiện thuận lợi, thông thoáng khi làm thủ tục hải quan đối với hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; giải phóng hàng hóa xuất - nhập khẩu kịp thời, nhanh chóng tại các cửa khẩu và tập trung công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận qua cửa khẩu.

3.9. Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố phối hợp Công an thành phố, Bộ đội Biên phòng thành phố tổ chức tuần tra canh gác, bảo vệ các mục tiêu quan trọng và kiểm tra công tác quản lý các loại vũ khí, vật liệu nổ trong cơ quan, doanh nghiệp; chỉ đạo tổ chức bắn pháo hoa phục vụ cho nhân dân thành phố trong đêm giao thừa, bảo đảm an toàn tuyệt đối về người và vũ khí trang bị.

3.10. Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị tổ chức làm tổng vệ sinh, dọn dẹp đường phố, cơ quan sạch đẹp. Tổ chức chăm sóc các nghĩa trang liệt sĩ, các nhà bia, các đài liệt sĩ... để nhân dân đến thăm viếng trong dịp Tết.

4. Tổ chức tổng kết năm 2008, triển khai nhiệm vụ năm 2009 thật gọn, chu đáo, không phô trương hình thức, nghiêm cấm sử dụng công quỹ để tổ chức liên hoan, quà cáp, biếu xén:

4.1. Tổ chức tổng kết năm 2008 và triển khai nhiệm vụ năm 2009 cần gọn nhẹ không phô trương lãng phí. Tiếp tục tổ chức thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nhất là tiết kiệm trong tiêu dùng (điện, xăng dầu), tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, tổng kết cuối năm, gặp mặt đón mừng năm mới.

4.2. Thủ trưởng các sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện phải thực hiện nghiêm túc các nội dung chỉ đạo của Chính phủ và các quy định của Đảng về nghiêm cấm sử dụng tiền của Nhà nước, tập thể hoặc tiền có nguồn gốc từ ngân sách để tổ chức liên hoan, quà cáp, biếu xén dưới mọi hình thức.

Thủ trưởng sở - ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện có trách nhiệm kiểm tra và xử lý tập thể, cá nhân vi phạm và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố khi để xảy ra vi phạm ở đơn vị trực thuộc.

5. Ngay sau nghỉ Tết, Thủ trưởng các sở - ngành, các đơn vị phải nhanh chóng đưa sản xuất - kinh doanh, công tác, học tập... trở lại hoạt động bình thường, quyết tâm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội ngay từ tháng đầu, quý đầu năm; phê phán kiểm điểm nghiêm khắc tệ ăn Tết kéo dài.

6. Tổ chức thực hiện:

6.1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các đoàn thể thành phố tăng cường phối hợp để tổ chức phục vụ Tết thật chu đáo, tiết kiệm.

6.2. Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và Lãnh đạo các doanh nghiệp theo thẩm quyền và nhiệm vụ, tổ chức triển khai và phối hợp thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này, báo cáo kịp thời các trở ngại phát sinh và đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét giải quyết.

6.3. Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện phân công cán bộ trực trong các ngày nghỉ Tết và thường xuyên thông tin báo cáo cho Ủy ban nhân dân thành phố thông qua Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, như sau:

a) Thông tin và báo cáo nhanh hàng ngày các hoạt động những ngày Tết kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2009 (22 tháng 12 âm lịch).

b) Báo cáo tóm tắt tình hình Tết, có nhận định đánh giá gửi trước 12 giờ ngày 25 tháng 01 năm 2009 (30 Tết).

c) Báo cáo hoạt động đón Xuân vui Tết của nhân dân thành phố gửi về Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố trước 12 giờ, ngày 28 tháng 01 năm 2009 (mùng 3 Tết) để kịp tổng hợp báo cáo Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố vào sáng ngày 31 tháng 01 năm 2009 (mùng 6 Tết).

Chỉ thị này được phổ biến đến các sở - ngành, đoàn thể thành phố, các doanh nghiệp trực thuộc, Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn để thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5249/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Cần Giờ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9480/TTr-TNMT-KH ngày 19 tháng 11 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của huyện Cần Giờ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng 2005		QH đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-)	
		(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)	(8)=[(7)/(3)] *100
	TỔNG DT ĐẤT TỰ NHIÊN	70.421,58	100,00	70.421,58	100,00		

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng 2005		QH đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-)	
		(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	44.075,86	62,59	43.235,95	61,40	-839,91	-1,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.043,68	5,74	1.465,67	2,08	-2.578,01	-63,75
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.575,59	2,24	452,02	0,64	-1.123,57	-71,31
1.1.1.1	Đất trồng lúa	1.152,26	1,64			-1.152,26	-100,00
1.1.1.2	Đất trồng cỏ chăn nuôi	68,72	0,10			-68,72	-100,00
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	354,61	0,50	452,02	0,64	97,41	27,47
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.468,09	3,50	1.013,65	1,44	-1.454,44	-58,93
1.2	Đất lâm nghiệp	32.160,62	45,67	33.798,03	47,99	1.637,41	5,09
1.2.1	Đất rừng sản xuất	865,38	1,23	2.113,90	3,00	1.248,52	144,27
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	4,97	0,01	4,97	0,01		
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	860,41	1,22	911,23	1,29	50,82	5,91
1.2.1.3	Đất trồng rừng sản xuất			1.197,70	1,70	1.197,70	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	31.295,24	44,44	31.684,13	44,99	388,89	1,24
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	11.347,02	16,11	11.347,02	16,11		
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	19.948,22	28,33	20.337,11	28,88	388,89	1,95
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.400,25	9,09	6.890,25	9,78	490,00	7,66
1.4	Đất làm muối	1.471,31	2,09	1.000,00	1,42	-471,31	-32,03
1.5	Đất nông nghiệp khác			82,00	0,12	82,00	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	25.191,78	35,77	27.180,23	38,60	1.988,45	7,89

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng 2005		QH đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-)	
		(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
2.1	Đất ở	825,91	1,17	1.116,89	1,59	290,98	35,23
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	713,81	1,01	638,53	0,91	-75,28	-10,55
2.1.2	Đất ở tại đô thị	112,10	0,16	478,36	0,68	366,26	326,73
2.2	Đất chuyên dùng	829,50	1,18	2.425,51	3,44	1.596,01	192,41
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	70,95	0,10	77,79	0,11	6,84	9,64
2.2.2	Đất quốc phòng	16,84	0,02	29,37	0,04	12,53	74,41
2.2.3	Đất an ninh	2,53	0,00	15,00	0,02	12,47	492,89
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	30,59	0,04	358,17	0,51	327,58	1.070,87
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp			200,00	0,28	200,00	
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	30,59	0,04	158,17	0,22	127,58	417,06
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	708,59	1,01	1.945,18	2,76	1.236,59	174,51
2.2.5.1	Đất giao thông	419,80	0,60	747,12	1,06	327,32	77,97
2.2.5.2	Đất thủy lợi	230,49	0,33	354,88	0,50	124,39	53,97
2.2.5.3	Đất CT bưu chính, viễn thông	2,17	0,00	2,86	0,00	0,69	
2.2.5.4	Đất cơ sở văn hóa	2,75	0,00	385,79	0,55	383,04	13.928,73
2.2.5.5	Đất cơ sở y tế	3,59	0,01	70,15	0,10	66,56	1.854,04
2.2.5.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	33,58	0,05	77,46	0,11	43,88	130,67
2.2.5.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	11,21	0,02	244,81	0,35	233,60	2.083,85
2.2.5.8	Đất chợ	3,66	0,01	8,07	0,01	4,41	120,49
2.2.5.9	Đất có di tích, danh thắng	1,34	0,00	4,04	0,01	2,70	201,49

STT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng 2005		QH đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-)	
		(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
2.2.5.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải			50,00	0,07	50,00	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	7,57	0,01	7,57	0,01		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	35,14	0,05	42,49	0,06	7,35	20,92
2.5	Đất sông suối và MNCD	23.490,41	33,36	23.079,50	32,77	-410,91	-1,75
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	3,25	0,00	508,27	0,72	505,02	15.539,08
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	1.153,94	1,64	5,40	0,01	-1.148,54	-99,53
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.148,54	1,63			-1.148,54	-100,00
3.2	Núi đá không có rừng cây	5,40	0,01	5,40	0,01		

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.350,57
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.576,31
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	686,97
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	29,68
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	889,35
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	199,55
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,38
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	178,17
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	493,20

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	81,51
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.329,37
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNC(*)	290,08
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	432,11
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	559,89
2.6	Đất làm muối chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LMU/NTS	206,95
2.7	Đất làm muối chuyển sang đất trồng rừng	LMU/LNP	328,66
2.8	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất NN khác	LUC/NKH	2,50
2.9	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất NN khác	HNC(*)/NKH	2,00
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất NN khác	CLN/NKH	5,20
2.11	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất rừng	CHN/LNP	
2.12	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng	CLN/LNP	
2.13	Đất trồng cỏ chăn nuôi chuyển sang đất cây hàng năm khác	COC/HNC(*)	68,72
2.14	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	559,89
2.15	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất làm muối	NTS/LMU	145,81
2.16	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất rừng	NTS/LNP	727,56
2.17	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	
2.18	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.19	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,16
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng	CQP/PN1 ^(a)	
3.4	Đất an ninh	CAN/PN1 ^(a)	
3.5	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,16
3.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.7	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	21,68
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	20,23
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	2,48
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	3,53
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	14,22
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	1,45
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2.350,57
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.576,31

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	686,97
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	29,68
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	889,35
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	199,55
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	21,38
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	178,17
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	493,20
1.4	Đất làm muối	LMU	81,51
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	62,01
2.1	Đất ở	OTC	47,84
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	44,07
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,77
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	14,17
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	10,64
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,53
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã số	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
	TỔNG DIỆN TÍCH		1.148,53	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.099,75	95,75

STT	Chỉ tiêu	HTrạng 2005 (ha)	Kế hoạch				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	44.075,86	44.723,84	44.719,31	44.060,00	43.911,55	43.235,95
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.043,68	3.959,02	3.830,42	2.915,73	2.458,77	1.465,67
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.575,59	1.388,49	1.107,42	523,66	521,92	452,02
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.468,09	2.570,53	2.723,00	2.392,07	1.936,85	1.013,65
1.2	Đất lâm nghiệp	32.160,62	32.910,61	32.910,61	33.339,56	33.611,58	33.798,03
1.2.1	Đất rừng sản xuất	865,38	876,58	876,58	1.305,53	1.697,65	2.113,90
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	31.295,24	32.034,03	32.034,03	32.034,03	31.913,93	31.684,13
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	6.400,25	6.479,44	6.605,18	6.699,20	6.794,25	6.890,25
1.4	Đất làm muối	1.471,31	1.374,77	1.373,10	1.105,51	1.046,95	1.000,00
1.5	Đất nông nghiệp khác						82,00
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	25.191,78	24.550,71	24.555,95	25.714,74	26.231,29	27.180,23
2.1	Đất ở	825,91	889,36	894,63	908,86	930,06	1.116,89
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	713,81	775,37	780,15	784,24	790,42	638,53
2.1.2	Đất ở tại đô thị	112,10	113,99	114,48	124,62	139,64	478,36
2.2	Đất chuyên dùng	829,50	832,32	832,29	1.471,64	1.963,62	2.425,51
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	70,95	73,55	73,55	74,50	76,19	77,79
2.2.2	Đất quốc phòng	16,84	16,84	16,84	29,37	29,37	29,37

STT	Chỉ tiêu	HTrạng 2005 (ha)	Kế hoạch				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.2.3	Đất an ninh	2,53	2,53	2,53	5,00	10,00	15,00
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	30,59	30,59	30,59	106,01	255,78	358,17
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp				50,00	100,00	200,00
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	30,59	30,59	30,59	56,01	155,78	158,17
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	708,59	708,81	708,78	1.256,77	1.592,28	1.945,18
2.2.5.1	Đất giao thông	419,80	419,80	419,80	721,57	738,68	747,12
2.2.5.2	Đất thủy lợi	230,49	230,50	230,47	352,31	353,61	354,88
2.2.5.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng						
2.2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	2,17	2,17	2,17	2,17	2,17	2,86
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hóa	2,75	2,74	2,74	12,84	213,99	385,79
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	3,59	3,59	3,59	9,95	30,15	70,15
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	33,58	33,59	33,59	73,01	75,46	77,46
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	11,21	11,21	11,21	53,11	116,11	244,81
2.2.5.11	Đất chợ	3,66	3,87	3,87	7,77	8,07	8,07
2.2.5.12	Đất có di tích, danh thắng	1,34	1,34	1,34	4,04	4,04	4,04
2.2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải				20,00	50,00	50,00
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	7,57	7,37	7,37	7,57	7,57	7,57

STT	Chỉ tiêu	HTrạng 2005 (ha)	Kế hoạch				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	35,14	35,12	35,12	35,12	38,50	42,49
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	23.490,41	22.783,28	22.783,28	22.783,28	22.783,28	23.079,50
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	3,25	3,26	3,26	508,27	508,27	508,27
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	1.153,94	1.147,03	1.146,32	646,84	278,74	5,40
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.148,54	1.141,63	1.140,92	641,44	273,34	
3.3	Núi đá không có rừng cây	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	DT chuyển mục đích SD trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	2.350,57	215,34	528,95	379,40	124,61	423,85
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.576,31	132,21	416,94	130,18	163,56	733,43
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	686,97	119,78	126,09	84,38	102,95	253,76
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	29,68					29,68
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	889,35	62,43	250,85	95,80	40,60	439,67
1.2	Đất lâm nghiệp	199,55	2,16	3,90	173,73	1,96	17,79
1.2.1	Đất rừng sản xuất	21,38		2,00			19,38

STT	CHỈ TIÊU	DT chuyển mục đích SD trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	178,17	5,16	7,90	173,73	3,96	-12,59
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	493,20	96,31	131,57	102,17	141,32	21,83
1.4	Đất làm muối	81,51	4,66	6,54	3,32	17,78	49,22
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	3.329,37	270,00	497,10	714,40	816,80	1.031,07
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	290,08	40,20	42,00	44,00	50,00	113,88
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	432,11	45,00	56,20	97,00	107,50	126,41
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	559,89	30,10	85,20	134,60	137,20	172,79
2.6	Đất làm muối chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	206,95	35,20	40,50	39,80	42,10	49,35
2.7	Đất làm muối chuyển sang đất trồng rừng	328,66	68,00	75,00	60,00	45,00	80,66
2.8	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất NN khác	2,50					2,50
2.9	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất NN khác	2,00					2,00

STT	CHỈ TIÊU	DT chuyển mục đích SD trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất NN khác	5,20		5,20			
2.11	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất rừng						
2.12	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng						
2.13	Đất trồng cỏ chăn nuôi chuyển sang đất cây hàng năm khác	68,72	5,00	12,00	15,00	18,00	18,72
2.14	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang nuôi trồng thủy sản	559,89	32,50	51,00	160,00	152,00	164,39
2.15	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất làm muối	145,81	14,00	20,00	22,00	45,00	44,81
2.16	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất rừng	727,56		110,00	142,00	220,00	255,56
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	0,16			0,06	0,05	0,05
3.1	Đất trụ sở cơ quan						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh						
3.3	Đất quốc phòng, an ninh						
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	0,16			0,06	0,05	0,05

STT	CHỈ TIÊU	DT chuyển mục đích SD trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	21,68	0,13	3,98	5,69	3,89	8,00
4.1	Đất chuyên dùng	20,23	0,12	3,64	5,20	3,56	7,72
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2,48	0,02	0,52	0,75	0,51	0,68
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh						
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,53	0,01	0,31	0,45	0,31	2,45
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	14,22	0,09	2,80	4,00	2,74	4,59
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,45	0,01	0,34	0,49	0,33	0,28

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2.350,57	235,34	558,95	409,40	324,62	822,27
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.576,31	132,21	416,94	130,18	163,56	733,43

STT	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	686,97	119,78	126,09	84,38	102,95	253,76
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	889,35	62,43	250,85	95,80	40,60	439,67
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	199,55	2,16	3,90	173,73	1,96	17,79
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	21,38		2,00			19,38
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	178,17	5,16	7,90	35,00	45,00	85,11
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	493,20	96,31	131,57	102,17	141,32	21,83
1.4	Đất làm muối	LMU	81,51	4,66	6,54	3,32	17,78	49,22
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	62,01	2,89	6,40	17,72	11,47	23,54
2.1	Đất ở	OTC	47,84	2,86	5,41	9,09	10,07	20,41
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	44,07	1,86	4,80	8,50	10,00	18,91
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,77	1,00	0,61	0,59	0,07	1,50
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	14,17	0,03	0,99	8,63	1,40	3,13
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	10,64	0,02	0,67	8,18	1,09	0,68
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.2.3	Đất quốc phòng, an ninh	CAN						
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,53	0,01	0,31	0,45	0,31	2,45

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	DT đất CSD đưa vào SD trong kỳ KH	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.099,75	219,95	63,80	219,95	219,95	376,10
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	780,74	156,15		156,15	156,15	312,30
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	780,74	156,15		156,15	156,15	312,30
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	319,01	63,80	63,80	63,80	63,80	63,80
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	48,78	22,34	5,17	7,44	4,29	9,54
2.1	Đất ở	OTC	22,53	2,41	5,17	6,87	4,29	3,79
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,93	0,13	4,17	5,96	4,08	1,59
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,60	2,28	1,00	0,91	0,21	2,20
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	24,95	18,63		0,57		5,75
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3,23	3,23				
2.2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,00	0,18		0,07		0,75
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	20,72	15,22		0,50		5,00

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: t tcb@tphcm.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng